

**TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HÓN**  
**TỔ: TIẾNG ANH**  
**ANH 6**

**UNIT 10: STAYING HEALTHY**

**A/ VOCABULARY**

**A. How do you feel?**

- |            |     |                |
|------------|-----|----------------|
| 1. hungry  | (a) | đói            |
| 2. thirsty | (a) | khát           |
| 3. tired   | (a) | mệt            |
| 4. healthy | (a) | khỏe mạnh      |
| 5. full    | (a) | no, đầy        |
| 6. hot     | (a) | nóng           |
| 7. cold    | (a) | lạnh           |
| 8. feel    | (v) | cảm thấy       |
| 9. like    | (v) | thích          |
| 10. want   | (v) | muốn           |
| 11. drink  | (v) | uống           |
| ➔ drink    | (n) | thức uống      |
| 12. matter | (n) | vấn đề, chuyện |

**B. Food and drink**

- |                |     |               |
|----------------|-----|---------------|
| 1. apple       | (n) | trái táo      |
| 2. orange      | (n) | trái cam      |
| 3. banana      | (n) | trái chuối    |
| 4. water       | (n) | nước          |
| 5. rice        | (n) | cơm           |
| 6. milk        | (n) | sữa           |
| 7. meat        | (n) | thịt          |
| 8. noodles     | (n) | mì, bún, miến |
| 9. fruit       | (n) | trái cây      |
| 10. chicken    | (n) | thịt gà       |
| 11. fish       | (n) | cá            |
| 12. bread      | (n) | bánh mì       |
| 13. juice      | (n) | nước ép       |
| ➔ orange juice | (n) | nước cam ép   |

**C. My favorite food**

- |                 |     |              |
|-----------------|-----|--------------|
| 1. carrot       | (n) | cà rốt       |
| 2. tomato       | (n) | cà chua      |
| 3. lettuce      | (n) | rau diếp     |
| 4. potato       | (n) | khoai tây    |
| 5. beans        | (n) | đậu (trái)   |
| 6. peas         | (n) | đậu hạt tròn |
| 7. cabbage      | (n) | bắp cải      |
| 8. onion        | (n) | hành tây     |
| 9. favorite     | (a) | ưa thích     |
| 10. lemonade    | (n) | nước chanh   |
| 11. iced tea    | (n) | trà đá       |
| 12. iced coffee | (n) | cà phê đá    |
| 13. soda        | (n) | nước sô-đa   |

## **B/ GRAMMAR:**

### **• 1. Hỏi về cảm giác:**

a. Muốn hỏi người nào đó cảm thấy thế nào, dùng mẫu câu có dạng:

**How + do / does + S + feel ?**

Ex: How does he feel? (Anh ấy cảm thấy thế nào?)

How do they feel? (Họ cảm thấy thế nào?)

b. Để trả lời, có thể dùng:

Subject + be (am/is/are) + adjective

Subject + feel/feels + adjective

Ex: - How does she feel? (Chị ấy cảm thấy thế nào?)

- She's happy. (Chị ấy vui sướng.)

- She feels happy. (Chị ấy cảm thấy vui.)

### **• 2. Would like = Want : Muốn**

a. Để hỏi người nào đó muốn gì một cách lịch sự và lễ phép (như một lời mời), dùng cấu trúc:

**What + would + Subject + like ? (Muốn gì?)**

ex: What would you like? (Bạn muốn gì không?)

What would he like? (Anh ấy muốn gì không?)

b. Để diễn đạt ý muốn một cách lịch sự:

**Subject + would like + noun/ to-infinitive**

- Sau “would like” có thể là một danh từ hay động từ nguyên mẫu (to-infinitive)

- Would like = ‘d like

Ex: I'd like a sandwich. (Tôi muốn một chiếc bánh xăng ụch.)

She'd like go to the movies tonight.

(Tối nay chị ấy muốn đi xem phim.)

c. Would... like? (Có muốn... không?)

- Dùng trong lời đề nghị hoặc lời mời:

Ex: Would you like a cup of coffee?

(Bạn có muốn dùng một tách cà phê không?)

- Câu trả lời có thể là: -Yes, I would.

-No, I wouldn't. (would not = wouldn't)

### **• 3. Want (muốn)**

- Để hỏi người nào đó muốn gì hoặc cần gì một cách trực tiếp ta dùng câu hỏi với “want”:

**What + do/does + Subject + want?**

-

Câu trả lời có dạng:

**Subject + want/wants + noun/ to- infinitive**

Ex: - What do you want? (Bạn muốn gì?)

I want some oranges. (Tôi muốn vài trái cam.)

- What does she want? (Chị ấy muốn gì?)

She wants to go out for lunch. (Chị ấy muốn ra ngoài ăn trưa.)

- **4. Some và Any**

“Some” và “any” là hai tính từ chỉ số lượng. Chúng được dùng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được ở số nhiều.

- a. Some (một vài, một ít)

- Được dùng trong câu khẳng định.

- Ex: I'd like some orange juice. (Tôi muốn một ít nước cam.)

- I want some apples. (Tôi muốn vài quả táo.)

- Được dùng trong câu hỏi chờ đợi câu trả lời “Yes”: trong lời mời hoặc yêu cầu.

- Ex: Would you like some coffee? (Mời bạn dùng một ít cà phê?)

- b. any (nào)

- Được dùng trong câu phủ định và câu nghi vấn

- Ex: Do you have any pens? (Bạn có cây viết nào không?)

- There isn't any milk. (Không có chút sữa nào.)

- **4. Is there/ Are there?**

- Sau cụm từ “Is there any...?” là một danh từ không đếm được (uncountable noun) như: water, milk, meat, rice, fruit...

Is there any + UC Noun ?

ex: Is there any milk ? (Có chút sữa nào không?)

- Yes, there is some milk. (Vâng, có một ít sữa.)

- No, there isn't any milk. (Không, không có chút sữa nào.)

- Sau cụm từ “Are there any...?” là một danh từ đếm được (countable noun) ở số nhiều.

Are there any + C Noun ?

ex: Are there any bananas? (Có chuối không?)

- Yes. There are some bananas. (Vâng. Có một ít chuối.)

- No. There aren't bananas. (Không. Không có trái chuối nào.)

- **5. What is there to drink/eat?**

- Mẫu câu này dùng để hỏi: Có gì để uống/ ăn không?

- Ex: -What is there to eat? (Có gì ăn không?)

- There is some rice and meat. (Có một ít cơm và thịt.)

- What is there to drink? (Có gì uống không?)

- There is some milk. (Có một ít sữa.)

- **6. Like : thích**

- “Like” là một động từ liên kết (linking verb) dùng để nói lên ý thích. Sau “like” thường là một danh từ hoặc động từ nguyên mẫu có To (to infinitive).

- a. Affirmative form (Thể khẳng định)

Subject + like / likes + Noun/ to infinitive

ex: I like apples juice. (Tôi thích nước táo.)

He likes to play soccer in the park. (Anh ấy thích chơi bóng đá trong công viên.)

- b. Negative form (Thể phủ định)

Subject + do/does + not + like... (Không thích)

Ex: He doesn't like fish. (Anh ấy không thích cá.)

c. Interrogetive form (Thể nghi vấn)

Do/does + Subject + like...?

ex: Do you like chicken? (Bạn có thích thịt gà không?)

- Yes. I do. (Vâng. Tôi có thích.)
- No. I don't. (Không. Tôi không thích.)

• 7. Hỏi về món ăn, đồ uống yêu thích:

What + is + one's + favorite + food / drink?

What food / drink + do/ does + S + like ?

ex: What is your favorite food?

→ My favorite food is chicken.

Ex: What drink do you like? → I like milk.

C. EXERCISES

I/ Choose the correct answer

- What \_\_\_\_\_ he like? – He'd like a glass of milk.  
A. has                      B. is                      C. would                      D. do
- I am thirsty, I'd like \_\_\_\_\_ orange juice.  
A. any                      B. a                      C. some                      D. to
- There \_\_\_\_\_ a lot of rain in our country.  
A. have                      B. are                      C. is                      D. has
- Would you like \_\_\_\_\_ to the stadium with me?  
A. go                      B. to go                      C. goes                      D. going
- My mother doesn't like beef. She \_\_\_\_\_ fish and chicken.  
A. is liking                      B. likes                      C. like                      D. like to
- \_\_\_\_\_ do you feel, Lan?  
A. What                      B. How                      C. Where                      D. What
- He is \_\_\_\_\_. He'd like some meat and some rice.  
A. hot                      B. full                      C. tired                      D. hungry
- What is your \_\_\_\_\_ drink?  
A. hobby                      B. beautiful                      C. favorite                      D. like
- Chicken, beef and pork are \_\_\_\_\_.  
A. juice                      B. jobs                      C. meat                      D. fruit
- \_\_\_\_\_ there any orange juice for dinner?  
A. Are                      B. Do                      C. Has                      D. Is
- Is there anything to drink? I'm \_\_\_\_\_.  
A. hungry                      B. tired                      C. thirsty                      D. full
- How does her mother \_\_\_\_\_? – She is tired.  
A. want                      B. like                      C. would like                      D. feel
- What is there to eat? – There is \_\_\_\_\_ rice and meat.  
A. some                      B. any                      C. a                      D. the
- Would you like some tea? – No, \_\_\_\_\_. I'm not thirsty.  
A. thanks                      B. I don't                      C. I'm not                      D. I like
- What is there \_\_\_\_\_? – There is some milk.  
A. drink                      B. eat                      C. to drink                      D. to eat
- What's your favorite \_\_\_\_\_? – I like fish.  
A. meal                      B. fruit                      C. food                      D. juice

17. He \_\_\_\_\_ like lemonade, he likes iced coffee.  
 A. don't B. isn't C. are not D. doesn't
18. \_\_\_\_\_ do you feel, Lan?  
 A. What B. How C. Who D. When
19. What \_\_\_\_\_?  
 A. you would like B. would you like C. you would want D. would you want
20. Vegetables, milk and fruits are \_\_\_\_\_ food.  
 A. healthy B. favorite C. care D. danger
21. I'm tired. I'd like \_\_\_\_\_ down.  
 A. sit B. sitting C. to sit D. to sitting
22. Tea, coffee and juice are \_\_\_\_\_.  
 A. foods B. fruits C. drinks D. vegetables
23. I'm \_\_\_\_\_. I want some bread.  
 A. hungry B. full C. tired D. thirsty
24. \_\_\_\_\_ the matter, Minh?  
 A. What B. What's C. How D. How's
25. Tomatoes, lettuce and potatoes are \_\_\_\_\_.  
 A. fruits B. vegetables C. drinks D. flowers
26. There \_\_\_\_\_ any noodles.  
 A. is B. isn't C. are D. aren't
27. There's \_\_\_\_\_ milk in the glass.  
 A. some B. any C. a D. an
28. \_\_\_\_\_ are good for our body and health.  
 A. Meat B. Ice C. Fruits D. Candy
29. She \_\_\_\_\_ a glass of water.  
 A. eats B. takes C. uses D. drinks
30. Rabbit (con thỏ) eats \_\_\_\_\_.  
 A. meat B. bread C. carrot D. coffee
31. The opposite (trái nghĩa) of "hot" is : \_\_\_\_\_.  
 A. warm B. cold C. icy D. cool
32. \_\_\_\_\_ lives in water.  
 A. Chicken B. Bear C. Fish D. Rabbit
33. What's the \_\_\_\_\_ with you?  
 A. about B. thing C. drink D. matter
34. The synonym (đồng nghĩa) of "would like" is : \_\_\_\_\_.  
 A. like B. would C. want D. prefer
35. Monkey likes \_\_\_\_\_ very much.  
 A. apple B. orange C. banana D. onion
36. He's \_\_\_\_\_. He'd like to eat.  
 A. thirsty B. tired C. hot D. hungry
37. She's \_\_\_\_\_ so she drinks two glasses of water.  
 A. thirsty B. tired C. hot D. hungry
38. A farmer works under the sun. He's \_\_\_\_\_.  
 A. cool B. hot C. cold D. full
39. The opposite of "hungry" is : \_\_\_\_\_.  
 A. thirsty B. dirty C. tiny D. full
40. I usually eat instant (dùng ngay/ăn liền) \_\_\_\_\_ in the morning.  
 A. noodles B. milk C. juice D. food
41. There is a large \_\_\_\_\_ paddy in the countryside.  
 A. apple B. oranges C. rice D. bean

42. \_\_\_\_\_ is good for your eyes.  
 A. cabbage      B. carrot      C. onion      D. potato
43. What is your \_\_\_\_\_ food?  
 A. favorite      B. like      C. popular      D. good
44. Would you \_\_\_\_\_ a glass of water?  
 A. want      B. need      C. like      D. likes
45. I'd like \_\_\_\_\_ milk.  
 A. some      B. any      C. a      D. an
46. There isn't \_\_\_\_\_ water in the jar (cái bình/ lọ).  
 A. a      B. an      C. any      D. some

## **II/ Word form:**

- My \_\_\_\_\_ fruit is apple. (favor)
- Her sister feels \_\_\_\_\_ now and she wants to sit down. (tire)
- I'm \_\_\_\_\_ so I want some water. (thirst)
- I'd like some \_\_\_\_\_ tea. (ice)
- Minh's favorite drink is \_\_\_\_\_. (lemon)
- These are beans and those are \_\_\_\_\_. (potato)
- Mrs Mai often eats \_\_\_\_\_ food. (health)
- Tam is \_\_\_\_\_. He'd like some rice and chicken. (hunger)

## **III/ FILL IN THE BLANK WITH : some / any**

- There is \_\_\_\_\_ water.
- There isn't \_\_\_\_\_ butter.
- There are \_\_\_\_\_ vegetables.
- Is there \_\_\_\_\_ fruit juice?
- Are there \_\_\_\_\_ oranges?
- Is there \_\_\_\_\_ soup?
- There isn't \_\_\_\_\_ sugar.
- There aren't \_\_\_\_\_ sandwiches.
- There are \_\_\_\_\_ flowers in the vase.
- I want \_\_\_\_\_ apples.

## **IV/ Verb form:**

- She \_\_\_\_\_ some fish at the moment. (eat)
- We are tired and we'd like \_\_\_\_\_ a short rest. (take)
- What does Nam want? He \_\_\_\_\_ some rice. (want)
- My brother \_\_\_\_\_ noodles. (not like)
- There \_\_\_\_\_ many fruit trees in your garden? (be)
- It \_\_\_\_\_ very hot now. (be)
- We want \_\_\_\_\_ some photos. (take)
- Would you like \_\_\_\_\_ to the supermarket with us? (go)
- What (be) \_\_\_\_\_ there (drink) \_\_\_\_\_ for lunch?
- I (not be) \_\_\_\_\_ hungry and I (not want) \_\_\_\_\_ any rice.
- We (be) \_\_\_\_\_ tired and we'd like (sit) \_\_\_\_\_ down.
- My mother \_\_\_\_\_ cool drinks. (want)

## **V/ Rearrange the sentence:**

- like ? / What / you and / your friends / would //
- My / and hungry. / are / children / thirsty //

3. beef / Lan / has / for lunch. / and rice //
4. noodles, Mai?/ some / you / like / Would // - / I'm / No, I / wouldn't. / full. //
5. to / is / drink? / What / there //
6. likes / beans / Nam / best. / and peas //
7. Are / any / the table? / there / tomatoes on//
8. What's / matter, Dung? / the // - / I / cold. / am //

## **VI/ Guided cloze:**

**A:** Hello, my name's Nam. I'm in grade 6. My sister and I (1) \_\_\_\_\_ our breakfast at home. My sister has some (2) \_\_\_\_\_ and cold drink. I have (3) \_\_\_\_\_ bread and some milk. We don't have lunch (4) \_\_\_\_\_ home, we have lunch at school. We have rice, beef, carrots and some bananas (5) \_\_\_\_\_ lunch. Banana is not my (6) \_\_\_\_\_ fruit.

- |               |         |             |             |
|---------------|---------|-------------|-------------|
| 1. A. has     | B. eat  | C. having   | D. wants    |
| 2. A. noodles | B. book | C. favorite | D. kitchen  |
| 3. A. any     | B. an   | C. a lot    | D. some     |
| 4. A. on      | B. at   | C. about    | D. to       |
| 5. A. for     | B. in   | C. of       | D. at       |
| 6. A. want    | B. hot  | C. full     | D. favorite |

**B:** Nga is (1) \_\_\_\_\_. She would like some noodles to (2) \_\_\_\_\_. Her favorite food is rice and meat. She often (3) \_\_\_\_\_ orange juice or apple juice. She has some vegetables, meat and rice (4) \_\_\_\_\_ lunch. She drinks some water after meals. She also eats some (5) \_\_\_\_\_ such as bananas, oranges or apples. She doesn't drink coffee or tea. She drinks (6) \_\_\_\_\_.

- |               |             |             |             |
|---------------|-------------|-------------|-------------|
| 1. A. thirsty | B. tired    | C. hungry   | D. cold     |
| 2. A. eat     | B. drink    | C. like     | D. favorite |
| 3. A. drink   | B. drinking | C. to drink | D. drinks   |
| 4. A. of      | B. for      | D. on       | D. at       |
| 5. A. meat    | B. feel     | C. fruit    | D. matter   |
| 6. A. milk    | B. hot      | C. cool     | D. noodles  |

**C:** Hi! My name's Thu. I'm in grade 6. My sister and I (1) \_\_\_\_\_ our breakfast at school. She (2) \_\_\_\_\_ some noodles and a hot drink. I (3) \_\_\_\_\_ some bread and some milk. We don't have lunch at school. We (4) \_\_\_\_\_ lunch at home. We have rice, chicken, cabbage and some apples (5) \_\_\_\_\_ lunch. Apple is my (6) \_\_\_\_\_ fruit.

- |                  |                  |               |                  |
|------------------|------------------|---------------|------------------|
| 1. A. eat        | B. eats          | C. want       | D. wants         |
| 2. A. like       | B. wants         | C. is liking  | D. is wanting    |
| 3. A. would like | B. would like to | C. would want | D. would want to |
| 4. A. has        | B. have          | C. is having  | D. having        |
| 5. A. in         | B. on            | C. at         | D. for           |
| 6. A. favor      | B. favorite      | C. health     | D. healthy       |

## **VII/ Read the following passage and then choose True or False:**

**A/** Mr. Nam is a vegetarian (người ăn chay) so he doesn't eat meat. He doesn't have a big breakfast every morning. He always has a cup of coffee, a carrot and a cookie (bánh quy). He has lunch at his factory at half past eleven. He has rice with vegetables and a cup of tea. At weekends, he usually goes to the Sen Restaurant because there are a lot of foods for vegetarian.

1. Mr. Nam eats beef, pork and chicken every day. \_\_\_\_\_

2. He doesn't have a big breakfast. \_\_\_\_\_
3. He always has lunch at Sen Restaurant. \_\_\_\_\_
4. At Sen Restaurant, there aren't any foods for vegetarian. \_\_\_\_\_

**B/** Milk is a good drink. Fruit juices are also good drinks. Milk and fruit juice are very good for our health. Children should drink a lot of milk and fruit juices. They give us lots of vitamins. Meat, fish and vegetables are necessary (cần thiết) foods. People have meat, fish, vegetables and rice for lunch or dinner. These foods are healthy (có lợi cho sức khỏe).

1. Fruit juices aren't good drinks. \_\_\_\_\_
2. Children should drink a lot of milk and fruit juices. \_\_\_\_\_
3. Meat, fish and vegetables are necessary foods. \_\_\_\_\_
4. Milk brings us a lot of vitamins. \_\_\_\_\_

**C/** Nam has breakfast at 6:30. He has bread and butter (bơ) for his breakfast. He drinks some hot milk. It's his favorite drink. At 11:30 he has a big lunch with chicken, vegetables and rice. He likes chicken. It's his favorite food. Dinner is at 6:30 in the evening. He doesn't like vegetables for dinner, so he has some fish, soup and rice. He drinks some orange juice for dinner.

1. Nam has bread and butter for breakfast. \_\_\_\_\_
2. He has lunch at a quarter past eleven. \_\_\_\_\_
3. Chicken is his favorite food. \_\_\_\_\_
4. He drinks iced tea for dinner. \_\_\_\_\_

### **VIII/ Rewrite the sentence:**

1. I like chicken best.  
→ My favorite \_\_\_\_\_.
2. Lan and Mai feel thirsty.  
→ Lan and Mai \_\_\_\_\_.
3. What food do you like best?  
→ What is \_\_\_\_\_?
4. He is tired.  
→ He \_\_\_\_\_.
5. She feels hungry.  
→ She \_\_\_\_\_.
6. I would like some oranges.  
→ I \_\_\_\_\_.
7. Mai wants some meat.  
→ Mai \_\_\_\_\_.
8. His favorite food is fish.  
→ He \_\_\_\_\_.
9. Her favorite drink is orange juice.  
→ She \_\_\_\_\_.
10. She likes milk.  
→ Her \_\_\_\_\_.